

**UBND TỈNH QUẢNG NGÃI  
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /SNNPTNT-KHTC

Quảng Ngãi, ngày tháng 5 năm 2024

V/v tham gia góp ý xin chủ trương điều chỉnh Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên lâm phần Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi quản lý, giai đoạn 2021-2025 (QĐ số 1864/QĐ-UBND ngày 14/12/2023)

Kính gửi:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính.

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên lâm phần Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi quản lý, giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1864/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên lâm phần Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi quản lý, giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 17/4/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác (đợt 2);

Theo đề nghị của Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh (*đơn vị tổ chức thực hiện dự án*) tại Tờ trình số 18/TTr-BQLR ngày 22/4/2024; Ý kiến của Chi cục Kiểm lâm Quảng Ngãi tại Công văn số 420/CCKL-SDR ngày 04/5/2024 về việc tham

gia ý kiến đối với chủ trương điều chỉnh Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên lâm phần Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi quản lý, giai đoạn 2021-2025;

Để có cơ sở trình UBND tỉnh Quảng Ngãi xem xét cho chủ trương điều chỉnh Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên lâm phần Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi quản lý, giai đoạn 2021-2025. Sở Nông nghiệp và PTNT (Chủ đầu tư) đề nghị Quý cơ quan có ý kiến về chủ trương điều chỉnh Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên lâm phần Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi quản lý, giai đoạn 2021-2025, với lý do và nội dung đề xuất điều chỉnh cụ thể như sau:

### **1. Lý do đề nghị điều chỉnh, sự cần thiết phải điều chỉnh:**

- Dự toán và các hạng mục chi phí (trồng rừng và làm giàu rừng tự nhiên) thuộc Hợp phần 1: Hợp phần lâm sinh của dự án đã được phê duyệt tại Quyết định số 1864/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng. Tuy nhiên, ngày 15/12/2023, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp, Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/02/2024. Các định mức tại Phần I, Phần III, Phần IV và Phần V Phục lục ban hành kèm theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT có hiệu lực thi hành.

- Việc áp dụng định mức theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT vào dự toán cho 1 ha trồng rừng và làm giàu rừng tự nhiên làm thay đổi tăng suất đầu tư đối với trồng rừng (chi phí trực tiếp đã phê duyệt là 72.800.000 đồng/ha lên khoảng 128.858.000 đồng/ha), làm giàu rừng tự nhiên (chi phí trực tiếp đã phê duyệt đã phê duyệt là 70.005.000 đồng lên 146.104.000 đồng/ha). Do đó để lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán, tổ chức lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng triển khai thi công hoàn thành quy mô của hợp phần 1: hợp phần lâm sinh (trồng rừng 180 ha và làm giàu rừng tự nhiên là 170 ha) theo tổng mức đầu tư của dự án đã được phê duyệt trên cơ sở dự toán được áp dụng định mức ban hành kèm theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 (***đã hết hiệu lực thi hành đối với định mức trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng***) là **không thể triển khai thực hiện được**.

- Theo Quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/02/2024, quy định ***“Chương trình, dự án đã phê duyệt nhưng dự toán thấp hơn so với định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Thông tư này được đề nghị cơ quan có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh bổ sung.”***; Đồng thời theo quy định khoản 2 Điều 43 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019 thì việc điều chỉnh dự án được thực hiện trong các trường hợp sau đây :

*“2. Việc điều chỉnh dự án được thực hiện trong các trường hợp sau đây:*

- a) Khi điều chỉnh hoặc dừng chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền;
- b) Khi điều chỉnh quy hoạch ảnh hưởng trực tiếp tới dự án;
- c) Do nguyên nhân bất khả kháng làm thay đổi về mục tiêu, quy mô đầu tư, chi phí và thời gian thực hiện dự án;
- d) Do ảnh hưởng của sự cố thiên tai, hỏa hoạn hoặc yếu tố bất khả kháng khác khi đã hết thời gian bảo hiểm của dự án;
- đ) Xuất hiện các yếu tố mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội do việc điều chỉnh dự án mang lại và được cơ quan có thẩm quyền thẩm định;
- e) Khi chỉ số giá trong thời gian thực hiện dự án lớn hơn chỉ số giá được sử dụng để tính dự phòng trượt giá trong tổng mức đầu tư dự án được cấp có thẩm quyền quyết định.”

Trường hợp của dự án việc thay đổi định mức kinh tế kỹ thuật của Nhà nước ban hành là nguyên nhân bất khả kháng làm thay đổi chi phí dự án và chỉ số giá trong thời gian thực hiện dự án lớn hơn chỉ số giá được sử dụng để tính dự phòng trượt giá theo quy định tại điểm c, điểm e khoản 2 Điều 43 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019. Từ các lý do và cơ sở pháp lý nêu trên việc điều chỉnh dự án là hết sức cần thiết.

## 2. Đề xuất Phương án điều chỉnh:

### 2.1. Phương án 1: Giữ nguyên quy mô đầu tư, tăng tổng mức đầu tư của dự án:

#### a) Quy mô đầu tư điều chỉnh:

| STT | Quy mô dự án được phê duyệt tại Quyết định số 1864/QĐ-UBND ngày 14/12/2023               |  | Quy mô dự án điều chỉnh  |  |
|-----|--|--|--|--|
|     | Hợp phần 1: Hợp phần lâm sinh  | Hợp phần 2: Hợp phần xây dựng văn phòng trạm Quản lý bảo vệ rừng | Hợp phần 1: Hợp phần lâm sinh  | Hợp phần 2: Hợp phần xây dựng văn phòng trạm Quản lý bảo vệ rừng |
| 1   | Trồng mới 180ha rừng trồng phòng hộ  | Đầu tư xây dựng 02 văn phòng Trạm Quản lý bảo vệ rừng            | Trồng mới 180ha rừng trồng phòng hộ  | Đầu tư xây dựng 02 văn phòng Trạm Quản lý bảo vệ rừng            |
| 2   | Làm giàu rừng tự nhiên 170 ha bằng hình thức trồng bổ sung cây bản địa, lâm sản ngoài gỗ |  | Làm giàu rừng tự nhiên 170 ha bằng hình thức trồng bổ sung cây bản địa, lâm sản ngoài gỗ |  |

b) **Tổng mức đầu tư dự kiến điều chỉnh: 64.023.454.000 đồng** vượt tổng mức đầu tư đã phê duyệt tại Quyết định số 1864/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 là **26.650.454.000 đồng** (64.023.454.000 đồng - 37.373.000.000 đồng).

| Hạng mục chi phí                  | Tổng mức đầu tư dự án được phê duyệt tại Quyết định số 1864/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 |                      |                       | Tổng mức đầu tư điều chỉnh |                      |                       |
|-----------------------------------|---|----------------------|-----------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                   | Hợp phần 1  | Hợp phần 2           | Tổng mức đầu tư       | Hợp phần 1                 | Hợp phần 2           | Tổng mức đầu tư       |
| - Chi phí xây dựng:               | 25.004.681.975  | 6.882.157.313        | 31.886.839.288        | 48.712.807.765             | 6.882.157.313        | 55.594.965.078        |
| - Chi phí quản lý dự án:          | 750.140.459   | 196.501.614          | 946.642.073           | 1.461.384.233              | 196.501.614          | 1.657.885.847         |
| - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: | 2.006.782.839   | 585.698.200          | 2.592.481.039         | 2.921.767.685              | 585.698.200          | 3.507.465.886         |
| - Chi phí khác:                   | 184.849.018   | 99.032.474           | 283.881.492           | 332.889.023                | 99.032.474           | 431.921.496           |
| - Chi phí dự phòng:               | 1.429.906.453   | 233.249.655          | 1.663.156.108         | 2.597.965.955              | 233.249.655          | 2.831.215.610         |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>29.376.361.000</b>   | <b>7.996.639.000</b> | <b>37.373.000.000</b> | <b>56.026.815.000</b>      | <b>7.996.639.000</b> | <b>64.023.454.000</b> |

(Có dự toán tổng mức dự kiến điều chỉnh kèm theo. Tổng mức đầu tư sẽ được chuẩn xác khi lập điều chỉnh dự án)

**2.2. Phương án 2: Giảm quy mô đầu tư của hợp phần 1 để đảm bảo không tăng tổng mức đầu tư khi điều chỉnh dự án:**

**a) Quy mô đầu tư dự kiến điều chỉnh: Giảm quy mô đầu tư: Đối với hạng mục trồng mới rừng phòng hộ điều chỉnh giảm còn 97,7ha (180ha-82,3ha); Đối với hạng mục làm giàu rừng tự nhiên 85,0 ha bằng hình thức trồng bổ sung cây bản địa, lâm sản ngoài gỗ điều chỉnh giảm còn 85,0ha (170ha-85ha).**

| STT | Quy mô dự án được phê duyệt tại Quyết định số 1864/QĐ-UBND ngày 14/12/2023               |  | Quy mô dự án điều chỉnh   |  |
|-----|--|--|---|--|
|     | Hợp phần 1: Hợp phần lâm sinh  | Hợp phần 2: Hợp phần xây dựng văn phòng trạm Quản lý bảo vệ rừng | Hợp phần 1: Hợp phần lâm sinh   | Hợp phần 2: Hợp phần xây dựng văn phòng trạm Quản lý bảo vệ rừng |
| 1   | Trồng mới 180ha rừng trồng phòng hộ  | Đầu tư xây dựng 02 văn phòng Trạm Quản lý bảo vệ rừng            | Trồng mới 97,7ha rừng trồng phòng hộ  | Đầu tư xây dựng 02 văn phòng Trạm Quản lý bảo vệ rừng            |
| 2   | Làm giàu rừng tự nhiên 170 ha bằng hình thức trồng bổ sung cây bản địa, lâm sản ngoài gỗ |  | Làm giàu rừng tự nhiên 85,0 ha bằng hình thức trồng bổ sung cây bản địa, lâm sản ngoài gỗ |  |

(Quy mô của Hợp phần 1 sẽ được chuẩn xác khi lập điều chỉnh dự án).

**b) Tổng mức đầu tư điều chỉnh: 37.373.000.000 đồng đảm bảo không tăng so với tổng mức đầu tư được phê duyệt tại Quyết định số 1864/QĐ-UBND ngày 14/12/2023; cụ thể:**

| Hạng mục chi phí                  | Tổng mức đầu tư dự án được phê duyệt tại Quyết định số 1864/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 |                      |                       | Tổng mức đầu tư dự kiến điều chỉnh |                      |                       | Tăng/giảm (+/-) |
|-----------------------------------|---|----------------------|-----------------------|------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------|
|                                   | Hợp phần 1  | Hợp phần 2           | Tổng mức đầu tư       | Hợp phần 1                         | Hợp phần 2           | Tổng mức đầu tư       |                 |
| - Chi phí xây dựng:               | 25.004.681.975  | 6.882.157.313        | 31.886.839.288        | 25.304.964.484                     | 6.882.157.313        | 32.187.121.797        | 300.282.509     |
| - Chi phí quản lý dự án:          | 750.140.459   | 196.501.614          | 946.642.073           | 759.148.935                        | 196.501.614          | 955.650.549           | 9.008.476       |
| - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: | 2.006.782.839   | 585.698.200          | 2.592.481.039         | 1.724.337.031                      | 585.698.200          | 2.310.035.233         | -282.445.807    |
| - Chi phí khác:                   | 184.849.018   | 99.032.474           | 283.881.492           | 211.327.996                        | 99.032.474           | 310.360.470           | 26.478.9780     |
| - Chi phí dự phòng:               | 1.429.906.453   | 233.249.655          | 1.663.156.108         | 1.376.582.281                      | 233.249.655          | 1.609.831.936         | -53.324.172     |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>29.376.361.000</b>   | <b>7.996.639.000</b> | <b>37.373.000.000</b> | <b>29.376.361.000</b>              | <b>7.996.639.000</b> | <b>37.373.000.000</b> | <b>0</b>        |

*(Có dự toán tổng mức dự kiến điều chỉnh kèm theo. Tổng mức đầu tư sẽ được chuẩn xác khi lập điều chỉnh dự án)*

### **3. Đánh giá tác động của từng phương án điều chỉnh và đề xuất.**

#### **3.1 Phương án 1: Giữ nguyên quy mô đầu tư, tăng tổng mức đầu tư của dự án:**

- **Ưu điểm:** Phương án giữ nguyên quy mô đầu tư sẽ đạt được mục tiêu ban đầu của dự án.

- **Nhược điểm:** Việc giữ nguyên quy mô đầu tư làm tăng tổng mức đầu tư của dự án lớn hơn tổng mức đầu tư dự án đã được phê duyệt tại Quyết định số 1864/QĐ-UBND ngày 14/12/2023. Việc điều chỉnh làm tăng tổng mức đầu tư dự án lớn hơn tổng mức đầu tư đã được UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư tại Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 28/04/2023, dự án phải thực hiện trình tự, thủ tục quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư trước khi cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh dự án theo Quy định tại khoản 5 Điều 43 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14. Đồng thời với tổng mức đầu tư dự kiến mới thì thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư thuộc Hội đồng nhân dân tỉnh. Do đó dự án sẽ mất rất nhiều thời gian để làm các thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án đầu tư dẫn đến nguy cơ dự án không thực hiện được đảm bảo tiến độ, trong khi trong kỳ trung hạn 2021-2025 dự án chỉ còn 02 năm thực hiện. Việc tăng tổng mức đầu tư của dự án sẽ rất khó khăn trong việc cân đối nguồn vốn cho dự án (kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án đã phê duyệt tại Quyết định số 1864/QĐ-UBND là 26.144 triệu đồng).

#### **3.2. Phương án 2: Giảm quy mô đầu tư để đảm bảo không tăng tổng mức đầu tư khi điều chỉnh dự án:**

**Ưu điểm:** Việc giảm quy mô đầu tư để đảm bảo không tăng tổng mức đầu tư khi điều chỉnh dự án. Dự án sẽ rút ngắn được các thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đảm bảo triển khai dự án đúng tiến độ thực hiện đã phê duyệt, đảm bảo hiệu quả đầu tư và tiến độ giải ngân vốn đầu tư công.

**Nhược điểm:** Việc giảm quy mô đầu tư sẽ không đạt được mục tiêu ban đầu của dự án. Tuy nhiên, các khối lượng đầu tư trồng mới rừng phòng hộ điều chỉnh giảm, Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh sẽ đưa vào đăng ký trồng rừng thay thế đối với diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và ưu tiên thực hiện trồng rừng thay thế khi có kinh phí trồng rừng thay thế từ các tỉnh không còn quỹ đất để trồng rừng thay thế năm 2024 và các năm tiếp theo (*UBND tỉnh đã có công văn số 338/UBND-KTN ngày 18/01/2024 gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đăng kinh nhu cầu tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế năm 2024 từ các tỉnh không còn quỹ đất trồng rừng với quy mô 130 ha đơn giá trồng rừng 160 triệu đồng/ha*). Đối với hạng mục làm giàu rừng tự nhiên sẽ đề xuất đưa vào các chương trình, dự án khác trong kỳ trung hạn giai đoạn 2026-2030 để tổ chức triển khai thực hiện.

### 3.3. Đề xuất

Trên cơ sở phân tích các ưu, nhược điểm của từng phương án điều chỉnh. Để đảm bảo tiến độ thực hiện dự án, Sở Nông nghiệp và PTNT đề xuất lựa chọn **Phương án 2: giảm quy mô đầu tư để đảm bảo không tăng tổng mức đầu tư khi điều chỉnh dự án.**

Kính đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính có ý kiến góp ý bằng văn bản gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn **trước ngày 12/5/2024** để Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp trình UBND tỉnh./.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Giám đốc Sở;
- Chi cục Kiểm lâm;
- BQL rừng phòng hộ tỉnh;
- Phòng KH-TC Sở;
- Lưu: VT, KHTC<sub>Nam</sub>.

**GIÁM ĐỐC**

**Hồ Trọng Phương**